

Số 01/BC.HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

A. TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

- Tên tổ chức niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**
- Tên giao dịch: **BECAMEX BMC**
- Địa chỉ: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Email: Becamexbmc@yahoo.com.vn
- Điện thoại: 0650-3688126; Fax: 0650-3688125
- Vốn điều lệ: **60.000.000.000** đồng.
- Mã chứng khoán: **BMJ**.

B. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011:

I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1/- Lịch sử hoạt động:

- Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex tiền thân là Xí nghiệp khai thác khoáng sản trực thuộc Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp - Becamex IDC (nay là Tổng Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV), thành lập ngày 16 tháng 9 năm 2001, là đơn vị hạch toán báo sổ, có trụ sở giao dịch tại Xã An Bình - huyện Phú Giáo - tỉnh Bình Dương.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Xí nghiệp khai thác khoáng sản đã trở thành Công Ty cổ phần, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2008. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Tính đến ngày 31/12/2011).

- Để xây dựng thương hiệu và hệ thống quản lý chất lượng, Công Ty cổ phần Khoáng sản Beamex đã thực hiện lập thủ tục có liên quan và được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – QUACERT (Thuộc Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng) cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 theo giấy chứng nhận số: 747/09/QĐ-QUACERT ngày 20 tháng 01 năm 2009.

- Thực hiện quy định theo Luật chứng khoán, ngày 12 tháng 11 năm 2009 Công Ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số: 85/2009/GCNCP-VSD ngày 12 tháng 11 năm 2009.

+ Tên chứng khoán: **Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex.**

+ Mã chứng khoán: **BMJ.**

Đến tháng 12 năm 2010 phối hợp với đơn vị tư vấn, Công Ty đã thiết kế xây dựng hoàn thiện trang Web với địa chỉ Website: **Becamexbmj.com.vn**

2/- Quá trình phát triển:

a) - Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát).

+ Sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản.

+ Kinh doanh vận tải hàng hóa.

+ San lấp mặt bằng.

+ Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân.

b) – Tình hình hoạt động:

- Với chức năng và ngành nghề kinh doanh đa dạng, nhưng hiện nay Công Ty chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất chủ yếu là khai thác và chế biến sản phẩm đá xây dựng các loại, với nhiều kích cỡ khác nhau: Đá hộc; đá 4x6; đá 1x2; đá 0x4; mi sàng; mi bụi.

- Tất cả sản phẩm đá xây dựng do Công Ty sản xuất chế biến, qua kết quả thử nghiệm về các chỉ tiêu chất lượng theo TCVN của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quality Assurance & Testing center 3) kết quả đều đạt để phục vụ cho kết cấu đúc Bê tông...Phần lớn sản phẩm của Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh Bình Dương như: Xây dựng cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp, đường xá, cầu cống và đặc biệt là xây dựng Khu liên hợp Dịch vụ đô thị và Thành phố mới Bình Dương do Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) làm chủ đầu tư. Với chất lượng công trình thật sự hoàn hảo và mang tính bền vững.

- Nhằm cung cấp kịp thời sản phẩm đá ốp lát cho các hạng mục xây dựng tại Thành phố mới Bình Dương thuộc Tổng Công Ty làm chủ đầu tư, trong năm 2011 Công Ty đã tập trung chỉ đạo triển khai tổ chức đi vào hoạt động của Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình, tuy nhiên do bước đầu gặp khó khăn về vốn nên HĐQT đã thống nhất điều chỉnh tăng thêm vốn điều lệ 3.000.000.000 đ (Với tỷ lệ góp vốn tương ứng của Công Ty là 60%), từ đó nâng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đ.

3/ - Định hướng phát triển của Công Ty:

a)- Các mục tiêu chủ yếu:

- Thực hiện chính sách chất lượng “**An toàn - Hiệu quả - Đổi mới để phát triển**”, mục tiêu chủ yếu của Công Ty là ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và ổn định lực lượng lao động trực tiếp sản xuất, thường xuyên liên tục cải tiến và nâng cấp máy móc thiết bị có liên quan, tiến tới sẽ dần hiện đại hóa máy móc thiết bị, sản phẩm đa dạng với chất lượng cao, xây dựng nề nếp tác phong công nghiệp trong sản

xuất, thực hiện có hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – Quacert cấp chứng nhận ISO 9001:2000.

- Thăm dò nâng cấp trữ lượng và mở rộng xuống độ sâu **Cos 0** để tăng trữ lượng khai thác cho những năm tiếp theo.

b)- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Trong điều kiện Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo định hướng chung của Tổng Công Ty, với điều kiện cùng với năng lực hiện có, Công Ty sẽ tiến tới mở rộng đầu tư thăm dò tìm mỏ đá mới trong khu vực lân cận hoặc trên các địa bàn khác, trong đó có Khu công nghiệp do Tổng Công Ty ĐT& PTCN – TNHH MTV (Becamex IDC) làm chủ đầu tư. Mục đích nhằm để cung cấp và phục vụ cho dự án, đồng thời dự trữ và ổn định nguồn nguyên liệu để sản xuất lâu dài.

- Căn cứ tình hình thị trường, Công Ty sẽ mở rộng chức năng kinh doanh các loại sản phẩm khác nằm trong phạm vi giấy phép đã đăng ký, phù hợp với năng lực hiện tại của mình, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

II - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex (Becamex BMC) có tổng số vốn điều lệ được đăng ký là: **60.000.000.000** đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công Ty Đầu tư & phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (Becamex IDC) trực tiếp quản lý 74,66%, vốn của các cổ đông khác 25,34%. Tổng số cổ đông chốt đến ngày 03 tháng 4 năm 2012 là: **148** cổ đông.

Trong năm 2011, Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) tập trung triển khai thực hiện Nghị Quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tham gia chỉ đạo và giám sát xuyên suốt việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng Giám đốc Công Ty, cụ thể sau:

. Việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và HĐQT.

. Công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công Ty.

1/- Việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT:

Trong năm qua, Hội Đồng Quản trị đã triển khai thực hiện tốt Nghị Quyết của ĐHCĐ và cụ thể hóa bằng 06 cuộc họp HĐQT với 06 Nghị Quyết; ban hành 01 Quyết định; Xét duyệt 20 Tờ trình của Ban TGD. Trên cơ sở đó HĐQT cũng đã chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công Ty bằng những nội dung sau:

- Chỉ đạo Ban Tổng Giám Đốc thực hiện các hồ sơ và thủ tục pháp lý có liên quan trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, ký kết hợp đồng thuê đất, lập hồ sơ trình duyệt cấp thẩm quyền phê duyệt phương án ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định của Pháp luật.

- Thực hiện tốt Nghị Quyết của HĐQT trên cơ sở thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011; Thực hiện phân phối cổ tức và trích lập các quỹ của năm 2010, chỉ đạo và thường xuyên theo dõi giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 của Ban Tổng Giám Đốc, xét duyệt kịp thời các Tờ trình về mua sắm TSCĐ để phục vụ sản xuất kinh doanh, Tờ trình về điều chỉnh giá bán đá, điều chỉnh tiền ăn giữa ca cho NLĐ, Nghị quyết điều chỉnh giảm mức trích lập quỹ so kế hoạch (Do ảnh hưởng khó khăn chung về tình hình SXKD của các doanh nghiệp vừa và nhỏ),

Nghị quyết về tăng tỷ lệ vốn góp đối với Công ty con ABG (Từ 12.000.000.000 đồng vốn ban đầu lên hiện nay là 15.000.000.000 đồng), xét duyệt các tờ trình có liên quan khác, nhằm đáp ứng kịp thời hoạt động SXKD của Công Ty.

- Thường xuyên giám sát hình hoạt động SXKD của Công Ty, nhằm kiểm tra đánh giá thực hiện những mặt làm được, những hạn chế còn thiếu sót của tập thể Ban Tổng Giám Đốc Công Ty, để HĐQT kịp thời chỉ đạo và xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

2/- Đánh giá về công tác quản lý và điều hành của Ban TGD Công Ty:

- Trong năm 2011, Ban Tổng Giám đốc cũng đã thực hiện tốt các Nghị Quyết, Quyết định của HĐQT trong việc tuyển dụng lao động, tích cực tìm kiếm công nhân lao động phổ thông bị đang bị thiếu hụt, sắp xếp ổn định bộ máy quản lý nghiệp vụ, các bộ phận chuyên môn, đưa Công Ty đi vào hoạt động hiệu quả và mang tính bền vững. Tất cả các hoạt động SXKD của Công Ty đều nằm trong khuôn khổ của Giấy phép đăng ký kinh doanh, phù hợp với các quy định của Pháp luật Nhà nước hiện hành nhất là trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

- Khắc phục được những khó khăn do thời tiết thường mưa sét, quy định về việc cấm vận chuyên và sử dụng VLN trong các ngày Lễ lớn, ngày trọng đại, Nghi Tết Nguyên Đán ... trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Tuy nhiên bằng sự nỗ lực và quyết tâm của mình, Ban Tổng Giám Đốc Công Ty cũng đã chủ động bố trí sắp xếp để đảm bảo hoạt động sản xuất không đình trệ, thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo được mức lợi nhuận và tỷ lệ phân phối cổ tức 13% (so với mức phân đầu năm 2011 là: 15%). Việc tổ chức hoạt động SXKD của Công Ty, tất cả đều nằm trong quy chế làm việc của Công Ty cổ phần, của Hội Đồng Quản Trị.

- Ban Tổng Giám Đốc cũng thường xuyên điều chỉnh kịp thời và linh hoạt để đảm bảo nguồn sản phẩm cung ứng trên thị trường được đầy đủ.

- Thực hiện chăm lo đời sống cho người lao động, nhất là các chế độ chính sách như: BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ 24/24 với người lao động. Trên cơ sở đó đã tạo điều kiện để NLĐ ngày càng an tâm trong công việc, ổn định đời sống để làm việc gắn bó lâu dài với Công Ty.

Với chính sách đối với người lao động trong điều kiện và khả năng hiện có của Công Ty là như vậy. Tuy nhiên do điều kiện làm việc tại mỏ đá, một mặt vừa xa xôi hẻo lánh, với môi trường lao động nặng nhọc độc hại, tai nạn luôn rình rập, điều kiện sinh hoạt gặp khó khăn thiếu thốn (đặc biệt là thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô); mặt khác do mức thu nhập bình quân của công nhân/ tháng thấp, cùng với tiền thưởng cuối năm cũng rất thấp so mặt bằng chung tại khu vực và các mỏ lân cận. Với mức thu nhập như vậy chưa thể đáp ứng được mức sinh hoạt tối thiểu cho bản thân và gia đình, làm cho NLĐ có sự so sánh và cân nhắc, không an tâm trong công việc và gắn bó với Công Ty. Từ đó cho thấy sự ra đi của một số lao động trực tiếp sản xuất sau Tết Nguyên Đán là điều không thể tránh khỏi, doanh nghiệp cũng không thể giữ chân họ lại được.

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về khai thác và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, thể hiện qua các đợt kiểm tra định kỳ cũng như kiểm tra đột xuất của các Ngành chức năng của Tỉnh Bình Dương và nhất là trong năm 2011 có đợt kiểm tra Liên Bộ (Bộ

Tài nguyên – MT; Bộ Công Thương; Bộ XD; Cục quản lý tài nguyên khoáng sản), đơn vị không để xảy ra vi phạm và được đoàn kiểm tra đánh giá tốt.

- Liên hệ chặt chẽ với Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp –TNHH MTV (Becamex IDC) về việc sản xuất, nhằm cung ứng theo yêu cầu từng loại đá để phục vụ Tổng Công Ty thực hiện tốt và chất lượng cho từng công trình.

Các chỉ tiêu chủ yếu về kết quả SXKD trong năm 2011:

*** Sản xuất:**

DVT M³

Số TT	Nội Dung	Tồn đầu kỳ	Sản xuất Trong kỳ	Xuất bán Trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
01	Đá các loại	9.434,21	810.318,60	757.875,79	61.877,02
Tỷ lệ so KH N.2011 (%)			81,03 %	76,09%	

***Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:**

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
01	Tổng Doanh thu	99.435.652.200	86.011.597.575	86%
02	Tổng Chi phí	83.681.363.525	73.503.547.188	88%
03	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	15.754.288.675	12.508.050.387	79%
04	Lợi nhuận sau thuế	11.815.716.506	9.327.257.794	79%
05	Chia cổ tức	15%	13%	87%

***Nộp ngân sách Nhà nước (Thuế, phí các loại): 14.336.194.124 đồng.**

Kế hoạch SXKD năm 2012:

Nhìn nhận trước những khó khăn trước mắt, gắn với kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2011. Hội Đồng Quản Trị thống nhất đề ra kế hoạch và phân đầu thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính của năm 2012 như sau:

*** Kế hoạch sản xuất:**

DVT M³

Số TT	Nội Dung	Tồn đầu kỳ	Sản xuất Trong kỳ	Xuất bán Trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
01	Đá các loại	61.877,02	900.000	920.773	41.104,02

***Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:**

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/TH2011
01	Doanh thu	86.011.597.575	106.537.592.054	124 %
02	Chi phí	73.503.547.188	91.748.524.255	125 %
03	Lợi nhuận (trước thuế)	12.508.050.387	14.789.067.799	118%
04	Lợi nhuận sau thuế	9.327.257.794	11.091.800.849	119%
05	Chia cổ tức	13%	15%	

3/- Kết luận:

Trong năm 2011 đứng trước những bất ổn chính trị và khủng hoảng nợ công của một số nước trên thế giới, với tình hình chung đó, kinh tế Việt Nam cũng bị tác động đáng kể: Thê hiện chỉ số giá tiêu dùng liên tục biến động khó lường, giá cả vật tư nguyên liệu đầu vào tăng theo, từ đó làm giá thành tăng lên trong điều kiện giá bán phải ổn định để cạnh tranh với khu vực lân cận. Từ đó làm cho hoạt động SXKD của các

doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp khó khăn càng khó hơn nữa, Công Ty CP Khoáng sản Becamex cũng nằm trong hoàn cảnh khó khăn đó. Tuy nhiên với sự nhiệt huyết và nỗ lực của mình, Ban Tổng Giám Đốc cũng đã làm tốt được nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn để tổ chức điều hành và triển khai thực hiện tốt các hoạt động SXKD, phấn đấu gần đạt các chỉ tiêu về lợi nhuận và phân phối cổ tức theo dự kiến.

Hội đồng Quản trị đánh giá cao những kết quả của tập thể NLD trong Công Ty, sự nỗ lực phấn đấu không ngừng và sự tâm huyết của Ban Tổng Giám Đốc.

Năm 2012 Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục tạo mọi tạo điều kiện cùng kề vai sát cánh với Ban Tổng Giám Đốc nhằm tập trung chỉ đạo và phối kết hợp nhịp nhàng trong hệ thống điều hành để không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tận dụng thời cơ và cơ hội, khắc phục những khó khăn trong giai đoạn hiện nay, đưa Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex ngày càng phát triển hơn nữa, thực hiện tốt nghĩa vụ chính trị, phấn đấu hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch và tăng lợi nhuận năm 2012, đảm bảo được quyền lợi và lợi ích cao nhất về việc chia cổ tức cho các cổ đông.

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2012.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
NGUYỄN VĂN DŨNG

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2012

Phần I- TỔNG QUAN:

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex (Becamex BMC) đi vào hoạt động dưới hình thức là Công Ty cổ phần, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000553 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 6 năm 2008, SXKD trong phạm vi ngành nghề đã được cấp phép cụ thể như sau:

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát).
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà ở, căn hộ, Nhà xưởng và Văn phòng; Dịch vụ nhà ở công nhân.

Trong những năm qua Công Ty chỉ tập trung vào lĩnh vực chủ yếu là khai thác đá tại mỏ đá An Bình, Huyện Phú Giáo. Đồng thời năm 2011 Công Ty cũng đã triển khai việc thành lập và xúc tiến đưa vào hoạt động Công Ty cổ phần Đá Óp Lát (Công

Ty con), với chức năng cưa cắt đá bố vĩa nhằm cung cấp cho các công trình xây dựng tại Thành phố Mới Bình Dương do Tổng Công Ty làm chủ đầu tư.

Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là Công Ty đại chúng và niêm yết giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (**Mã giao dịch: BMJ**); Địa chỉ Website: **Becamexbmj.com.vn**. Đầu năm 2011 Công Ty có 173 cổ đông, tính đến ngày 03 tháng 4 năm 2012 là: **148** cổ đông với tổng số vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng. Trong đó: Vốn Nhà nước do Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC) trực tiếp quản lý: 74,66%, vốn các cổ đông khác: 25,34%.

Về cơ cấu tổ chức của Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát gồm:

- **HDQT**: 03 người. Trong đó 1 Chủ tịch HDQT, 01 thành viên là người đại diện theo pháp luật với chức danh Tổng Giám Đốc trực tiếp điều hành Công Ty và 01 thành viên còn lại.

- **BKS**: 03 người. Trong đó 1 Trưởng ban và 02 thành viên.

Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công Ty, thông qua những Nghị Quyết, Quyết định và sự chỉ đạo xuyên suốt từ HDQT, tập thể Ban Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex đã tập trung tổ chức thực hiện với cả trách nhiệm và khả năng của mình, để luôn cố gắng hoàn thành những chỉ tiêu kế hoạch của năm 2011. Trong qua trình hoạt động Công Ty có được những thuận lợi và khó khăn như sau:

1/- Thuận lợi:

- Công Ty có sẵn cơ sở vật chất ban đầu, đội ngũ cán bộ quản lý phần lớn được chuyển tiếp và mang tính kế thừa, Ban Tổng Giám Đốc Công Ty là những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác mỏ, có am hiểu về máy móc, phương tiện xe máy, có kinh nghiệm trong việc điều hành sản xuất kinh doanh. Qua hơn 03 năm đi vào hoạt động, bộ máy quản lý ngày càng được nâng lên về chất lượng, nhằm phù hợp với cơ chế tổ chức của Công Ty cổ phần.

- Diện tích mỏ có trữ lượng lớn, máy móc thiết bị phương tiện vận tải đã được đầu tư trước, đáp ứng đủ cho sản xuất... Đó là những lợi thế cơ bản để Công Ty duy trì và ổn định tổ chức sản xuất lâu dài cho những năm tiếp theo.

- Sản phẩm sản xuất của Công Ty chủ yếu được cung cấp cho Tổng Công Ty đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (Gọi tắt: Tổng Công Ty), Tổng Công Ty đã ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm chiếm khoảng 80-> 90%. Đây là thuận lợi cơ bản nhất đối với một doanh nghiệp sản xuất và khai thác khoáng sản. Mặc dù vậy, Công Ty cũng đã linh động mở rộng ký kết hợp đồng cung ứng sản phẩm với các đối tác ngoài có nhu cầu, mục đích để điều chỉnh tăng dần sản lượng bán ngoài, nhằm giảm sự lệ thuộc và tự chủ trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình.

- Trong lĩnh vực pháp lý: Công Ty luôn nhận được sự giúp đỡ tận tình của các Sở, Ngành địa phương như: Sở Công Thương, Sở Tài nguyên & Môi trường, Phòng Quản lý TTXH, Sở cảnh sát PCCC, Phòng Cảnh sát môi trường Công an Tỉnh Bình Dương, Sở Lao Động – TBXH tỉnh Bình Dương, các Ban ngành trong Huyện Phú Giáo... đã tạo điều kiện để giúp Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex thực hiện đầy đủ các quy định của Pháp luật, nhằm phục vụ tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2-Khó khăn: Trong năm 2011 được coi là năm có nhiều khó khăn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex.

- Về tình hình lao động:

+ Cũng nằm trong tình trạng thiếu hụt lao động như các doanh nghiệp khác, ngay từ những tháng đầu năm 2011 Công Ty đã thiếu hụt lao động trầm trọng buộc phải ngưng hoạt động 3/9 máy nghiền sàng đá, những máy nghiền còn lại cũng chỉ sắp xếp được từ 03 đến 04 công nhân/ 01 máy nghiền; Công nhân máy khoan đá cũng thiếu, hiện chỉ có 01/công nhân/máy khoan (thay vì 02 công nhân/máy khoan). Trước diễn biến như vậy Ban Tổng Giám Đốc đã tìm nhiều biện pháp để tuyển dụng lao động để bù đắp, tuy nhiên đến tháng 07/2011 chỉ tuyển mới được 01 tổ máy nghiền sàng đá và tháng 12/2011 có thêm 02 tổ máy nghiền sàng (Mặc dù vậy cho đến sau Tết Nguyên Đán, công nhân máy nghiền lại tiếp tục nghỉ 02 tổ máy).

+ Để đáp ứng được lực lượng khoan đá đang thiếu hụt, đến tháng 10/2011 Công Ty mới thuê mượn được lực lượng công nhân khoan tự do bên ngoài, ký hợp đồng ngắn để phục vụ cho nhu cầu khoan khai thác, tuy vậy Công Ty xác định đây cũng là biện pháp tạm thời.

+ Với số lao động ít ỏi như vậy, số công nhân phân bổ trên một phương tiện chưa đáp ứng được với công suất của máy, và như vậy ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả SXKD. Trên cơ sở đó người Công nhân không còn đủ sức để đảm bảo giờ hoạt động máy theo quy định của Công Ty và buổi trưa thường phải tạm nghỉ từ 10 giờ 30 phút đến 12 giờ để phục vụ nổ mìn.

+ Nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi của Công Ty cũng bị hạn chế, do lệ thuộc vào năng lực sản xuất gắn với hiệu quả đạt được trung bình hàng năm (Cổ tức phân phối từ 14 -> 15%/VĐL) từ đó việc phân phối và xét thưởng cho công nhân lao động trực tiếp còn thấp so với các đơn vị khác trong khu vực.

+ Bộ phận chuyên môn nghiệp vụ đang tiếp tục củng cố và đào tạo, từ đó mới có thể đáp ứng được yêu cầu công việc, nhất là kỹ sư khai thác mỏ và kế toán viên.

- Về biến động giá:

+ Do chịu những bất ổn chính trị và kinh tế của một số nước trên thế giới có liên quan đến giá dầu mỏ, từ đó làm biến động giá cả xăng dầu, mà chính nó là tác nhân làm cho giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng theo, ảnh hưởng lớn đến việc tính toán giá thành sản phẩm hàng hóa; Chi phí vật liệu nổ và nhiên liệu (là nguyên liệu chủ yếu trong khai thác mỏ) liên tục điều chỉnh tăng lên; Các chính sách thuế cũng điều chỉnh tăng, nhất là Thuế tài nguyên (Hiện nay $110.000 \text{ đ} \times 6\% = 6.600 \text{ đ}/\text{M}^3 \text{ đá}$), Phí BVMT $1.000 \text{ đ}/\text{M}^3$, Tiền thuê đất; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp...

+ Máy móc phương tiện hoạt động đa số đã cũ kỹ nên thường xuyên bị hư hỏng và phải liên tục sửa chữa, một mặt làm mất thời gian, mặt khác làm cho chi phí sửa chữa tăng cao, giá thành sản phẩm tăng lên trong khi giá bán phải cạnh tranh với các mỏ khác trong khu vực lân cận.

- **Ảnh hưởng khác:** Do đặc thù của ngành khai thác đá, ngoài sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như mưa sét kéo dài, địa hình khai thác ngày càng khó do tầng bậc xuống sâu, xe vận chuyển ngày càng yếu, làm ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất. Ngoài ra trong khai thác đá còn phải thực hiện nghiêm ngặt quy định cấm vận chuyển và sử

dụng vật liệu nổ trong các ngày Lễ lớn, nghỉ Tết Nguyên Đán, ngày trọng đại. Đặc biệt trong năm 2011 Bình Dương tổ chức sự kiện lớn nên cấm vận chuyển và sử dụng VLN trong thời gian dài, ảnh hưởng lớn đến tiến độ khai thác.

Trong năm 2011 tuy Công Ty đã tập trung khắc phục phần nào những khó khăn, nhưng kết quả vẫn chưa đạt được những chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận so với kế hoạch đề ra.

Phần II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2011:

1/- Sản xuất:

DVT: M³

Số TT	Đá các loại	Sản xuất		Tỷ lệ TH/KH (%)	Tiêu thụ		Tỷ lệ TH/KH (%)
		Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	
1	Đá 0x4	870.000	707.175,3	81%	870.000	691.619,49	79%
2	Đá hộc	50.000	71.676,3	143%	48.000	55.272,69	115%
3	Đá 4x6	20.000	3.802,5	19%	20.000	5.381,68	27%
4	Đá mi bụi	2.000	884,0	44%	2.000	571,79	29%
5	Đá mi sàng	10.000	0,0	0%	8.000	0,0	0%
6	Đá 1x2	45.000	26.237,0	58%	45.000	4.552,06	10%
7	Đá khối	3.000	543,5	18%	3.000	478,08	16%
Tổng cộng:		1.000.000	810.318,6	81%	996.000	757.875,79	76%

2/- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
01	Doanh thu thuần	96.635.652.200	83.261.664.988	86%
02	Giá vốn	80.201.115.698	69.432.935.229	87%
04	Lợi nhuận từ SXKD	16.434.536.502	13.828.729.759	84%
05	Chi phí bán hàng	0	0	
06	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.480.247.827	3.619.770.587	104%
07	Lợi nhuận thuần từ SXKD	12.954.288.675	10.208.959.172	79%
08	Doanh thu hoạt động tài chính	2.500.000.000	1.794.427.587	72%
09	Chi phí hoạt động tài chính	0	379.221.386	
10	Thu nhập HĐTC	2.500.000.000	1.415.206.201	57%
11	Thu nhập khác	300.000.000	955.505.000	318%
12	Chi phí khác	0	71.619.986	
13	Lợi nhuận khác	300.000.000	883.885.014	295%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.754.288.675	12.508.050.387	79%
15	Thuế TNDN hiện hành	3.938.572.169	3.180.792.593	81%
16	Lợi nhuận sau thuế	11.815.716.506	9.327.257.794	79%

3/- Nộp ngân sách Nhà nước:
DVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
01	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000	100%
02	Thuế tài nguyên	6.600.000.000	5.764.102.748	87%
03	Phí bảo vệ môi trường	1.000.000.000	788.302.900	79%
04	Thuế GTGT	5.131.498.278	3.532.328.047	69%
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.938.572.169	3.995.611.311	101%
06	Thuế thu nhập cá nhân	0	252.849.118	
	Cộng	16.670.070.447	14.336.194.124	86%

4/- Trích lập các quỹ:
DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch		Thực hiện	
		Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
01	Quỹ đầu tư phát triển	5%	590.785.825	2%	186.545.156
02	Quỹ dự phòng tài chính	5%	590.785.825		
03	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	1.181.571.651	10%	932.725.779
04	Thù lao Hội đồng quản trị	1%	118.157.165		
	Tổng cộng	21%	2.481.300.466	12%	1.119.270.935

5/- Lợi nhuận lũy kế còn lại sau khi trích lập các quỹ: 8.301.852.221 đ.

(Tương đương 13,83 % so vốn điều lệ).

6/- Đầu tư:

Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011 được ĐHCĐ thông qua, Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai tổ chức thực hiện sửa chữa, đầu tư, mua sắm trang thiết bị và tài sản cố định cụ thể như sau:

** Phương tiện xe máy:*

- Xe cuốc bánh xích KOBELCO (Xe cũ của IDC), trị giá: 539.000.000 đồng.
- Thay mới bộ chuyển động xe cuốc EX 300, giá trị: 291.400.000 đồng.

** Máy nén khí, máy khoan:*

- Máy nén khí KOBELCO và 02 dàn khoan P 110 (Đã qua sử dụng), trị giá: 302.500.000 đồng.

- Máy nén khí KOMATSHU (Đã qua sử dụng), trị giá: 93.500.000 đồng.

** Hạ thế điện, cáp điện:*

- Hạ thế tạm cấp nguồn (Trạm III-1000KVA), trị giá: 383.876.000 đồng.
- Cáp điện CV 95 (600 mét), trị giá: 130.200.000 đồng.

** Đầu tư khác có liên quan:*

- Motor, máy bơm, máy hàn, máy nổ mìn, giá trị: 301.000.000 đồng.
- Máy vi tính HP PAVILION G6, giá trị: 12.190.000 đồng.
- Tủ đựng hồ sơ, giá trị: 10.350.000 đồng.
- Xây dựng, sửa chữa dãy nhà kho, giá trị: 76.793.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đã đầu tư trong năm: 2.140.809.000 đồng.
7/- Góp vốn điều lệ Công Ty con (ABG):

Nhằm tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà xưởng để lắp đặt máy cưa cắt đá đưa vào sản xuất, cung cấp kịp thời nhu cầu đá ốp lát phục vụ cho các công trình xây

dựng thuộc Thành phố mới Bình Dương do Tổng Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV làm chủ đầu tư.

Thực hiện KH năm 2011, Công Ty đã góp 70%/Tỷ lệ vốn góp còn lại như sau:

- Góp vốn đợt 02, số tiền: 2.160.000.000 đồng.

- Góp vốn đợt 03, số tiền: 2.880.000.000 đồng.

Tổng cộng: 5.040.000.000 đồng.

Tỷ lệ vốn góp (Tính đến 31/12/2011) cụ thể như sau:

1/ Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex: 7.200.000.000đ – Tỷ lệ: 60%/VĐL.

2/ Các cổ đông khác : 4.800.000.000đ – Tỷ lệ: 40%/VĐL.

Tổng cộng: 12.000.000.000 đ - Tỷ lệ: 100%

8/- Thực hiện về lao động và tiền lương, tiền thưởng:

- **Lao động:** Tổng số cán bộ CNV toàn Công Ty hiện nay tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 116 người (Giảm 18 người so với năm 2010 là 134 người).

+ *Phân chia theo giới tính:* Lao động Nam: 110 người, chiếm 95%; Nữ 06 người, chiếm 5%.

+ *Phân chia theo trình độ:* Trình độ đại học: 09 người, chiếm 8%; Trung cấp: 09 người, chiếm 8%; Công nhân kỹ thuật: 04 người, chiếm 3%; Lao động phổ thông : 94 người, chiếm 81%.

+ *Phân theo nhiệm vụ:* Cán bộ quản lý: 25 người, chiếm 22% (Trong đó có 07 bảo vệ); Phục vụ: 12 người, chiếm 10% (Bộ phận khai thác, cơ điện, lái xe con); Lao động trực tiếp sản xuất: 79 người, chiếm 68%.

+ *Phân theo khu vực:* Tại địa bàn Huyện Phú Giáo: 44 người, chiếm 38%; Các Huyện khác trong tỉnh Bình Dương: 16 người, chiếm 14%; Tại các Tỉnh – thành khác: 56 người, chiếm 48%.

Bộ máy của Công Ty được bố trí và sắp xếp tinh gọn: Gồm Ban Tổng Giám Đốc; Phòng Kế toán Tổng Hợp (Kế toán trưởng, Kế toán TH, Kế toán TT, Lao động tiền lương, Bán hàng, Văn thư); 01 đội bảo vệ; 01 đội khai thác; 01 đội xe vận tải; 01 đội kho sản xuất; 01 đội máy xay nghiền gồm 09 hệ thống nghiền sàng đá.

- Tiền lương:

+ Công Ty luôn duy trì và thực hiện đúng quy chế tiền lương đã được Hội Đồng Quản Trị thông qua, đặc biệt thời hạn trả lương đúng ngày theo hợp đồng lao động đã ký kết.

+ Thu nhập bình quân của cán bộ quản lý và phục vụ sản xuất là: 6,4 triệu đồng/người/ tháng.

+ Tiền lương khoán của lao động có tay nghề (Lái xe ben, xe cuốc, xe xúc...) bình quân: 9,4 triệu đồng/người/ tháng (Đã bao gồm chi phí sửa chữa nhỏ).

+ Tiền lương cho công nhân lao động phổ thông (Vận hành máy nghiền sàng đá, máy khoan...) thu nhập bình quân 4,2 triệu đồng/ người/tháng.

-> Thu nhập bình quân chung toàn Công Ty: 6,4 trđ/người/tháng.

- Tiền thưởng:

+ Trên cơ sở trình bày những khó khăn như trên, nguồn quỹ khen thưởng – phúc lợi của Công Ty lệ thuộc vào lợi nhuận hàng năm và chỉ chiếm 10%/ Lợi nhuận sau thuế.

+ Hàng năm, Công Ty luôn duy trì thực hiện công tác đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, người có công cách mạng, kỷ niệm ngày Thương Binh liệt sỹ 27/7, ngày thành lập quân đội 22/12, Tết Trung thu cho các cháu thiếu nhi, đóng góp quỹ vì người nghèo ... và để thực hiện tốt những nội dung này đơn vị phải tự trang trải bằng nguồn quỹ khen thưởng - phúc lợi của mình, do đó phải tự cân đối lại nguồn quỹ thưởng cho người lao động. Đó cũng là những khó khăn cơ bản của Công Ty, tiền thưởng hàng năm chưa khuyến khích và động viên người lao động, để họ phần khởi an tâm công tác và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Từ đó mà số lượng người lao động hàng năm thường xuyên biến động, họ thường xin nghỉ việc sau Tết Nguyên Đán.

9/- Thực hiện các chính sách đối với người lao động:

Tất cả 100% CB.CNV trong Công Ty đều được thực hiện ký kết hợp đồng lao động theo Luật Lao Động Nhà nước quy định, những cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ được ký HĐLĐ không xác định thời hạn, công nhân lao động trực tiếp sau thời gian thử việc ký hợp đồng lao động thời hạn 01 năm.

Công Ty luôn thực hiện và đóng đầy đủ, kịp thời các loại bảo hiểm bắt buộc như: BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB.CNV trong Công Ty. Khám sức khỏe định kỳ 01 lần / năm, nhằm theo dõi và phát hiện kịp thời đối với bệnh nghề nghiệp. Cấp phát bằng hiện vật về chế độ trợ cấp độc hại hàng tháng cho người lao động. Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người bệnh, đặc biệt là lao động nữ, ốm đau, thai sản, chế độ nghỉ phép năm... Hàng năm được tặng giấy khen của BHXH tỉnh Bình Dương, Bằng khen của BHXH Việt Nam năm 2011.

10/- Công tác về An toàn lao động - Vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ năm 2011:

Do nhận thức được trong môi trường khai thác mỏ lộ thiên, nó luôn luôn hiện hữu những mối nguy hiểm và có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Xác định được như vậy, cho nên Công Ty đặc biệt chú trọng thực hiện và duy trì nghiêm công tác an toàn lao động. Hàng năm Công Ty mời chuyên gia thuộc Sở Lao động Thương Binh xã hội tỉnh Bình Dương về huấn luyện về an toàn lao động và cấp thẻ cho những học viên tham gia tập huấn. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho NLĐ theo quy định và bắt buộc phải sử dụng khi lao động, song song đó đơn vị cũng đã thành lập Ban an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ nhằm kiểm tra và nhắc nhở NLĐ thực hiện nghiêm túc công tác an toàn lao động đối với bản thân.

Hưởng ứng tuần lễ “An toàn lao động và phòng chống cháy nổ” do Nhà nước phát động. Trong năm Công Ty đã không để xảy ra vụ tai nạn lao động đáng tiếc nào. Trên cơ sở đó trong năm 2010 và năm 2011 Công Ty được UBND tỉnh Bình Dương tặng Bằng khen, giấy khen về thực hiện tốt công tác ATLĐ, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.

Trong môi trường khai thác, phải sử dụng vật liệu nổ công nghiệp với số lượng lớn. Cho nên ngoài những kỹ sư và Giám Đốc điều hành mỏ, Công Ty còn thường xuyên gửi đi đào tạo và ôn luyện cho lực lượng kỹ thuật nổ mìn hàng năm, nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt trong việc sử dụng vật liệu nổ. Đặc biệt Công Ty luôn chú trọng đến việc sử dụng vật liệu nổ một cách chính xác và an toàn, trong năm không có trường hợp thất thoát nào xảy ra. Song song đó Công Ty đã mạnh dạng thay thế 1/3

thuốc nổ Anfo cho thuốc AD1, một mặt nhằm giảm chấn động trong nổ mìn, mặt khác cũng làm giảm chi phí nguyên liệu nhưng hiệu quả như nhau.

11/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

Công Ty đã chủ động thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, cụ thể: Xây dựng hệ thống đê bao quanh khu vực mỏ, trồng cây xanh chắn bụi và đặc biệt sử dụng hiệu quả hệ thống phun nước các nơi sinh bụi cũng như tưới nước hệ thống đường giao thông mỏ; Định kỳ mỗi quý lập Báo cáo giám sát tác động môi trường; 06 tháng Công Ty lập báo cáo khai thác khoáng sản nộp Sở TN & MT và các ngành liên quan, việc khai thác khoáng sản được thực hiện nghiêm túc theo thiết kế khai thác dưới sự kiểm tra và giám sát nghiêm ngặt định kỳ từ Sở công thương. Nhìn chung công tác bảo vệ môi trường của đơn vị được Sở Tài nguyên môi trường, sở Công thương và Phòng cảnh sát môi trường đánh giá cao. Cụ thể trong năm 2011 đoàn kiểm tra Liên bộ Công Thương - Bộ LĐ.TBXH - Cục quản lý Tài nguyên khoáng sản - Bộ xây dựng, đã tiến hành kiểm tra tại Công Ty và đánh giá tốt.

Về công tác ký quỹ phục hồi môi trường: Theo quy định mới của Bộ Tài Nguyên & MT, Công Ty đã tiến hành thuê đơn vị tư vấn lập đề án cải tạo, phục hồi môi trường và hiện đang trình Bộ TN&MT xét duyệt.

12/- Chính sách đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn:

Nhằm duy trì chính sách đền ơn, đáp nghĩa. Trong năm 2010 tuy hoạt động SXKD còn gặp nhiều khó khăn nhưng Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex cũng đã tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động xã hội tại địa phương như: Ủng hộ Quỹ vì người nghèo Huyện Phú Giáo theo mức đăng ký, thăm hỏi và tặng quà Tết cho người nghèo, ủng hộ Hội CCB, tặng quà Tết trung thu và Quốc Tế thiếu nhi cho các cháu Trường mầm non trong địa bàn, ủng hộ nhân ngày Thương Binh liệt sĩ 27/7, hỗ trợ kinh phí cho công tác tuyển quân con em lao động lên đường nhập ngũ ... Toàn bộ kinh phí trên được trang trải bằng nguồn quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, tổng số tiền hơn hỗ trợ hơn 100 triệu đồng.

13/- Các công tác khác:

- Công Ty thực hiện có hiệu quả quy trình ISO 9001:2008 đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn Quacert cấp chứng nhận, thể hiện qua các đợt kiểm tra định kỳ Công Ty đều thực hiện đúng quy trình quản lý chất lượng.

- Hoạt động đoàn thể:

+ **Chi bộ:** Trên cơ sở xem xét khả năng, điều kiện và số lượng đảng viên tại Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex. Đảng bộ Tổng Công Ty đầu tư và PTCN – TNHH MTV quyết định thành lập Chi Bộ số: 25-QĐ/ĐUTCT ngày 24/08/2011 trên cơ sở chia tách từ Chi Bộ Công Ty cổ phần phát triển Đô Thị - Becamex UDJ. Tuy mới thành lập, nhưng Chi bộ đã đi vào hoạt động ổn định và chất lượng; Khi mới thành lập có 04 đảng viên chính thức và 02 đảng viên dự bị, đến nay Chi bộ có 05 đảng viên chính thức và 02 đảng viên dự bị. Trong năm 2011 có 100% Đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ, Chi bộ đạt danh hiệu “**Trong sạch vững mạnh năm 2011**”.

+ **Tổ chức Công Đoàn cơ sở:** BCH Công Đoàn Công Ty luôn quan tâm và bảo vệ quyền lợi NLĐ như tổ chức cho CB.CNV đi tham quan nghỉ mát hàng năm, tổ chức động viên thăm hỏi kịp thời người lao động bị ốm đau, có hoàn cảnh khó khăn, gia đình

có hữu sự và các hoạt động thiết thực khác. Công đoàn thực sự là tổ chức đại diện cho quyền lợi chính đáng của NLĐ, được đông đảo quần chúng công nhân tin tưởng. Trong năm 2011 BCH công đoàn cơ sở đã tổ chức thành công Đại hội nhiệm kỳ 2012 – 2014. Ngoài ra trong năm 2011 được Liên Đoàn Lao Động tỉnh tặng Bằng khen.

+ **Đoàn Thanh niên:** Chi đoàn luôn duy trì hoạt động và tích cực tham gia các phong trào do Đoàn cấp trên phát động, thường xuyên tổ chức giao lưu học hỏi kinh nghiệm với các Chi Đoàn bạn, thăm và tặng quà cho học sinh giỏi con em NLĐ. Thực hiện tốt công trình thanh niên, phát quang định kỳ đường giao thông dài 05 km vận chuyển đá. Ngoài ra Chi đoàn còn tham gia giao lưu bóng chuyền do Huyện và địa phương tổ chức hàng năm.

Phần III- PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2012

Trong năm 2012, những khó khăn trước mắt vẫn còn đó. Nền kinh tế đang vận hành trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều bất ổn như hiện nay, chúng ta cũng không thể lường trước được mức độ ảnh hưởng của nó. Trên thế giới và trong khu vực nói chung, ở Việt nam nói riêng, giá cả thị trường luôn biến động như giá xăng dầu, giá VLN, giá sắt thép và giá điện tăng làm cho chi phí nguyên liệu đầu vào tăng theo, trong điều kiện hàng hóa bán ra thu hồi vốn chậm, trong khi vật tư mua vào phải thanh toán kịp thời nhất là thuốc nổ, nhiên liệu, tiền điện, chi phí sửa chữa... Chế độ về tiền lương, Thuế tài nguyên tăng, đặc biệt là lao động nghỉ việc nhiều và dẫn đến tình trạng thiếu hụt như hiện nay. Những khó khăn khách quan như vậy, cùng với những yếu tố chủ quan như máy móc cũ kỹ, thường xuyên hư hỏng dẫn đến hoạt động không đồng bộ, tình hình mưa sét kéo dài, cấm vận chuyển và sử dụng VLN trong các ngày Lễ, Tết ... Tuy nhiên, với mục tiêu chung là phải khắc phục được những khó khăn trên, phải không ngừng phấn đấu để nâng cao chất lượng sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận.

Phương hướng tới sẽ đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng đối tượng khách hàng nhỏ lẻ (ngoài các hợp đồng ký kết với các Công Ty cùng thành viên), quan hệ với nhiều nhà cung ứng nhằm cạnh tranh để cung cấp dịch vụ tốt nhất, tăng cường công tác quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động của các phương tiện, bảo quản tốt và sử dụng có hiệu quả máy móc thiết bị, tiết kiệm tối đa chi phí đầu vào, nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng lợi nhuận để đảm bảo mức phân chia cổ tức cao nhất cho các nhà đầu tư.

Trong năm 2012 toàn thể CB.CNV trong Công Ty tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách chất lượng : **AN TOÀN – HIỆU QUẢ – ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN.**

Những chỉ tiêu, nhiệm vụ chính của Công Ty trong năm 2012 là:

1/- Kế hoạch sản xuất – Tiêu thụ sản phẩm:

Số TT	Sản phẩm đá các loại	Đvt	Sản xuất			Tiêu thụ		
			Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/ TH2011	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/ TH2011
1	Đá 0 x 4	m ³	707.175,3	848.000	120%	691.619,49	850.000	123%
2	Đá hộc	m ³	71.676,3	50.000	70%	55.272,69	50.000	90%
3	Đá 4 x 6	m ³	3.802,5	0	0%	5.381,68	3.773	70%
4	Đá mi bụi	m ³	884,0	0	0%	571,79	0	0%
5	Đá mi sàng	m ³	0,0	0		0,0	0	
6	Đá 1 x 2	m ³	26.237,0	0	0%	4.552,06	15.000	330%

7	Đá khối cửa xẻ	m ³	543,5	2.000	368%	478,08	2.000	418%
	Cộng:	m³	810.318,6	900.000	111%	757.875,79	920.773	121%

2/ -Kế hoạch Doanh thu - Chi phí - Lợi nhuận:
DVT: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/TH2011
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.261.664.988	105.737.592.054	127%
02	Giá vốn bán hàng	69.432.935.229	88.019.708.533	127%
03	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.828.729.759	17.717.883.521	128%
04	Doanh thu hoạt động tài chính	1.794.427.587	200.000.000	11%
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.619.770.587	3.728.815.722	103%
06	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.208.959.172	14.189.067.799	139%
07	Lợi nhuận khác	883.885.014	600.000.000	68%
08	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.508.050.387	14.789.067.799	118%
09	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.180.792.593	3.697.266.950	116%
10	Lợi nhuận sau thuế	9.327.257.794	11.091.800.849	119%

3/- Nộp ngân sách:
DVT: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/TH2011
01	Thuế GTGT	3.532.328.047	5.372.576.693	152%
02	Thuế tài nguyên	5.764.102.748	5.940.000.000	103%
03	Phí bảo vệ môi trường	788.302.900	900.000.000	114%
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.995.611.311	3.697.266.950	93%
	Tổng cộng:	14.080.345.006	15.909.843.643	113%

4/- Trích lập các quỹ:
DVT: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Tỷ lệ % KH2012/TH2011
01	Quỹ đầu tư phát triển	186.545.156	554.590.042	297%
02	Quỹ dự phòng tài chính		554.590.042	
03	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	932.725.779	1.109.180.085	120%
04	Thù lao Hội đồng quản trị		110.918.008	
	Cộng	1.119.270.935	2.329.278.177	208%

5/- Chia cổ tức: Phân đầu đạt 15%.

6/- Đầu tư:

Để thực hiện đạt được những chỉ tiêu kế hoạch năm 2012, Công Ty cần phải chú trọng đầu tư mua sắm các phương tiện để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, cụ thể như sau:

* Máy móc thiết bị:

+ Mua mới 01 xe máy đào SK400 để phục vụ cuộc đá nguyên liệu, giá trị dự kiến: 3,0 tỷ đồng.

+ Mua 01 máy đào 300 và bộ đầu búa để phục vụ khai thác moong 02, giá trị dự kiến 3,5 tỷ đồng.

+ Mua 01 máy bơm nước có công suất lớn, độ đẩy cao nhằm thay thế máy bơm nước cũ tại moong 01 (Vị hiện tại moong 01 đã xuống sâu, máy cũ bơm yếu không đủ năng lực bơm), giá trị dự kiến: 0,20 tỷ đồng.

* Góp tăng vốn điều lệ vào Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình (ABG), số tiền 1.800.000.000 đồng ($3.000.000.000 \times 60\% = 1.800.000.000$ đ). Cụ thể 02 đợt:

+ Đợt 01: 900.000.000 đồng (VĐL 1,8 tỷ x 50%)

+ Đợt 02: 900.000.000 đồng (Tương ứng số tiền còn lại).

Tổng cộng: 1.800.000.000 đồng.

Như vậy, theo tỷ lệ như trên thì tổng số vốn góp của Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex là: 09/15 tỷ đồng, chiếm 60% trên vốn điều lệ tại Công Ty ABG.

→ **Tổng cộng đầu tư năm 2012 (dự kiến) : 8.500.000.000 đồng.**

7/- Lao động tiền lương và cơ cấu bộ máy hoạt động của Công Ty:

*** Lao động:**

Nhu cầu lao động tối thiểu của năm 2012 là: 131 người, trong đó:

- Lao động quản lý (bao gồm cả bảo vệ): 25 người (chiếm 19%).

- Phục vụ sản xuất (Sửa chữa, khai thác): 12 người (chiếm 9%).

- Lao động trực tiếp sản xuất: 94 người (chiếm 72%).

Như vậy so với số lao động năm 2011, lực lượng lao động phổ thông thiếu 15 người. Trong đó: Công nhân máy nghiền sàng là 11 người (Bố trí 04 người/máy), tài xế xe máy đào 01 người, phụ xe cuốc và búa đập là 03 người và đối với công nhân máy khoan Công Ty vẫn duy trì thuê mướn lao động tự do và ký hợp đồng ngắn hạn.

Trong tình hình thiếu hụt lao động như trên, trong năm 2011 Ban tổng Giám Đốc Công Ty sẽ mạnh dạn nghiên cứu tìm những biện pháp đề xuất với Hội đồng quản trị thực hiện những chính sách ưu đãi về đơn giá tiền công khoán, chế độ ăn ở, đi lại và đặc biệt là xem xét trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi để có nguồn chi thưởng cho NLĐ một khoản thu nhập chấp nhận được, để họ an tâm và gắn bó lâu dài với Công Ty. Từ đó Công Ty mới có thể xây dựng kế hoạch phát triển bền vững.

*** Tiền lương:**

Tiếp tục thực hiện theo quy chế lương đã được Hội đồng Quản Trị phê duyệt, trong trường hợp Nhà nước có thay đổi về chính sách tiền lương thì Công Ty sẽ áp dụng và điều chỉnh tương ứng, phù hợp theo quy định hiện hành.

Thu nhập bình quân dự kiến năm 2012 toàn Công Ty: **07 tr.đồng/người/tháng.**

*** Bộ máy và cơ chế hoạt động:**

Do điều kiện làm việc, sinh hoạt tại Công Ty là vùng sâu, vùng xa nên việc thu hút lao động có tay nghề, chuyên môn cao rất khó khăn, vì vậy Công Ty cần đẩy mạnh việc cử cán bộ đi học để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Mục tiêu chung của Công Ty là sẽ dần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cao tay nghề công nhân kỹ thuật tại công trường.

Với mô hình hoạt động như hiện nay là phù hợp và chưa cần điều chỉnh, trong trường hợp cần thiết Công Ty nên bổ sung những cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực điều hành để nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

8/- Chế độ chính sách đối với người lao động:

Tiếp tục thực hiện tốt và thường xuyên các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động như:

- Ký kết hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định (Điều 27 – Chương IV Bộ luật lao động N.2009).

- Đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho CB.CNV theo quy định.
- Khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp 1 lần/năm.
- Thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản theo quy định.
- Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho CB.CNV, người lao động định kỳ hàng tháng.
- Thực hiện phương thức trả lương, nâng lương, thưởng cho CB.CNV theo quy định Nhà nước và quy chế trả lương khoán của Công Ty cổ phần đã được Hội Đồng quản trị thông qua.

9/- Công tác về An toàn lao động – VSCN & PCCN:

- Luôn duy trì và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, VSCN & PCCN của năm 2012.
- Tiếp tục đưa đi đào tạo và ôn luyện kỹ thuật nổ mìn định kỳ.
- Tổ chức tập huấn học tập lớp an toàn lao động cho toàn thể CB.CNV, NLD.
- Cấp phát kịp thời và trang bị đầy đủ đồ BHLĐ gắn với việc kiểm tra, nhắc nhở thường xuyên đối với NLD khi họ làm việc tại công trường.
- Triển khai học tập về PCCC theo quy định.
- Bổ nhiệm thêm 01 cán bộ chỉ huy nổ mìn.

10/- Công tác bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản:

- Tiếp tục cùng với đơn vị tư vấn bảo vệ “Dự án cải tạo, phục hồi môi trường” đang trình duyệt tại Bộ Tài nguyên & Môi trường.
- Cải tạo nâng cấp hệ thống đê ven Suối Rạt nhằm tránh mưa lũ gắn với trồng mới cây xanh xung quanh đê bao nhằm tránh bụi. Thực hiện thường xuyên việc bơm nước chống bụi đường nội bộ và hệ thống phun nước máy nghiền sàng.
- Phối hợp với Trung tâm quan trắc thuộc sở KH-CN, định kỳ tiến hành đo đạc, lấy mẫu thí nghiệm chất lượng nước sinh hoạt, lập báo cáo giám sát tác động môi trường hàng quý, năm nộp các sở ngành có liên quan theo đúng quy định.
- Thực hiện đo đạc và lập báo cáo giám sát nổ mìn theo yêu cầu của Sở Công Thương tỉnh Bình Dương.
- Luôn duy trì và quản lý chặt chẽ vật liệu nổ công nghiệp, đảm bảo đúng quy định nghiêm ngặt của Nhà nước.
- Khai thác theo đúng tầng bậc trong thiết kế đã được phê duyệt, không chập tầng, không sạt lở bờ đê, xử lý đá treo. Khai thác trong phạm vi giấy phép đã được cấp.
- Chuẩn bị các cơ sở dữ liệu, hồ sơ đo đạc để tiến hành thăm dò mở rộng và xuống **Cos 0** từ nay đến hết năm 2013.

11/- Đối với Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình (ABG):

Với tỷ lệ nắm giữ 60%/VĐL Công Ty cổ phần Khoáng sản Becamex sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp Công Ty ABG thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2012, thực hiện cất lỗ và đảm bảo có lãi.

12/- Các công việc khác:

- Tiếp tục củng cố, xây dựng các tổ chức đoàn thể: Xây dựng Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh năm 2012; Phát huy có hiệu quả hoạt động của tổ chức Công Đoàn, bảo đảm quyền lợi chính đáng NLD; Tạo mọi điều kiện cho Đoàn Thanh Niên phát huy

hết vai trò tiên phong cho hoạt động của mình, thực hiện xuất sắc Nghị Quyết Đại Hội Đoàn Thanh niên đã đề ra.

- Liên tục xây dựng và thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn – Quacert cấp chứng nhận.

- Duy trì công tác đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn tại địa phương. Đặc biệt trong năm 2012 Công Ty phấn đấu sẽ xây dựng 01 căn nhà tình thương với giá trị ước tính khoảng 25 triệu đồng, trên cơ sở xem xét và lấy ý kiến của tổ chức Đoàn thể, Đoàn Thanh niên đối với những lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có sự gắn bó lâu dài với Công Ty và đang sinh sống tại địa phương.

Kính thưa Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo tình hình hoạt động SXKD năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ SXKD năm 2012. Nội dung báo cáo chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong Đại Hội phát biểu góp ý để Ban Tổng Giám Đốc tiếp thu và điều chỉnh để báo cáo ngày càng hoàn thiện và đầy đủ hơn.

Trân trọng !

Bình Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

VŨ ĐÌNH ĐÁNG

IV- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0113/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

(Đã ký)

Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.1161/KTV

(Đã ký)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,474,907,060	53,961,728,106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,293,434,793	32,430,429,280
1. Tiền	111		293,434,793	10,430,429,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	22,000,000,000

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,793,914,784	17,101,268,529
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	35,526,136,727	16,144,187,973
2. Trả trước cho người bán	132		188,765,000	64,320,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,079,013,057	892,760,556
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,666,565,460	3,027,778,532
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8,666,565,460	3,027,778,532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,720,992,023	1,402,251,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3,506,977,623	1,311,712,665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	214,014,400	90,539,100
		Mã Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN	số minh		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,610,292,559	32,433,683,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

4.	Phải thu dài hạn khác	218	-	-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	
II.	Tài sản cố định	220	24,789,513,945	30,273,683,109	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23,387,806,032	28,317,301,800
	<i>Nguyên giá</i>	222		47,982,533,775	45,916,335,321
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24,594,727,743)	(17,599,033,521)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,401,707,913	1,956,381,309
	<i>Nguyên giá</i>	228		2,822,181,901	2,822,181,901
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,420,473,988)	(865,800,592)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,820,778,614	2,160,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	7,200,000,000	2,160,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(379,221,386)	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89,085,199,619	86,395,411,215

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		18,837,219,073	15,541,962,684
I. Nợ ngắn hạn		310		18,837,219,073	15,541,962,684
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312	V.11	11,053,046,617	8,552,451,315
3. Người mua trả tiền trước		313		50,937,943	171,936,489
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.12	2,840,062,020	4,043,885,775
5. Phải trả người lao động		315	V.13	1,032,569,103	631,095,683
6. Chi phí phải trả		316	V.14	2,490,632,243	1,171,636,464
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.15	1,369,971,147	970,956,958
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.16	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		70,247,980,546	70,853,448,531

I.	Vốn chủ sở hữu	410		70,247,980,546	70,853,448,531
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	60,000,000,000	60,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	1,051,882,583	865,337,427
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	894,245,742	894,245,742
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	8,301,852,221	9,093,865,362
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				440	
				89,085,199,619	86,395,411,215

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2012

 Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu

 Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng

 Vũ Đình Đăng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

 Đơn vị tính:
 VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83,261,664,988	82,360,974,917
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	83,261,664,988	82,360,974,917
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,432,935,229	68,085,624,950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,828,729,759	14,275,349,967
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,794,427,587	2,301,890,519
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	379,221,386	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,619,770,587	3,249,385,305
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,624,165,373	13,327,855,181
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	955,505,000	1,222,348,748
12.	Chi phí khác	32		71,619,986	296,832,921
13.	Lợi nhuận khác	40		883,885,014	925,515,827
14.	Tổng lợi nhuận kế toán	50		12,508,050,387	14,253,371,008

- 24 -

trước thuế

15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	3,180,792,593	3,880,713,935
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>9,327,257,794</u>	<u>10,372,657,073</u>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2012

 Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu

 Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng

 Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,508,050,387	14,253,371,008
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7; V.8	7,550,367,618	7,240,999,138
- Các khoản dự phòng	03	V.10	379,221,386	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1,688,833,433)	(2,105,750,000)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,748,805,958	19,388,620,146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,176,288,222)	7,428,302,149
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,638,786,928)	(101,424,358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,724,830,648	832,622,129
- Tăng, giảm chi phí trả	12			(245,289,382)

- 25 -

trước			(2,195,264,958)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.12	(3,995,611,311)	(3,861,591,461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.16	(1,005,687,820)	(1,234,841,578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,538,002,633)	22,206,397,646

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7; VII	(1,634,698,454)	(2,765,696,864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(5,040,000,000)	(2,160,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3; VI.3	2,049,000,100	2,105,750,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,625,698,354)	(2,819,946,864)

CHỈ TIÊU

Mã
số
Thuyết
minh

Năm nay

Năm trước

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(8,973,293,500)	(9,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,973,293,500)	(9,600,000,000)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24,136,994,487)	9,786,450,782
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32,430,429,280	22,643,978,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>8,293,434,793</u>	<u>32,430,429,280</u>

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, sản xuất.
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 110 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 142 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được

tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được hạch toán vào ngay chi phí khi phát sinh.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước hiện hành trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại, Công ty có đủ tiềm lực về kỹ thuật và tài chính để hoàn tất việc triển khai. Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí nghiên cứu và triển khai được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

10. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	5%	10% vốn điều lệ.
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	5%	10% vốn điều lệ.
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Không quy định cụ thể	10% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa

trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được

trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	137.229.101	354.938.271
Tiền gửi ngân hàng	156.205.692	10.075.491.009
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	<u>8.293.434.793</u>	<u>32.430.429.280</u>
(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.		
2. Phải thu khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	31.328.764.262	13.898.807.027
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	2.343.027.610	411.694.602
Công ty TNHH Việt Phát	1.047.704.786	1.160.812.664
Các khách hàng khác	806.640.069	672.873.680
Cộng	<u>35.526.136.727</u>	<u>16.144.187.973</u>
3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	107.333.333	467.500.000
Phải thu tiền chi hộ đầu	888.343.730	413.960.804
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	77.724.861	4.762.820
Phải thu khác	5.611.133	6.536.932
Cộng	<u>1.079.013.057</u>	<u>892.760.556</u>
4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.126.829.371	1.213.948.253
Công cụ, dụng cụ	-	65.583.633
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	948.587.534	903.011.612
Thành phẩm	6.591.148.555	845.235.034
Cộng	<u>8.666.565.460</u>	<u>3.027.778.532</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	2.346.700.124	900.818.209
Vỏ xe	1.160.277.499	410.894.456
Cộng	<u>3.506.977.623</u>	<u>1.311.712.665</u>
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên.		
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.205.877.471	27.920.995.253	14.593.164.566	196.298.031	45.916.335.321
Mua sắm mới	-	952.400.000	1.015.573.636	21.431.818	1.989.405.454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.793.000	-	-	-	76.793.000
Số cuối năm	3.282.670.471	28.873.395.253	15.608.738.202	217.729.849	47.982.533.775
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	194.883.888	6.921.882	-	201.805.770
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	897.074.741	10.192.892.905	6.419.251.082	89.814.793	17.599.033.521
Khấu hao trong năm	354.161.964	4.333.774.195	2.268.847.867	38.910.196	6.995.694.222
Số cuối năm	1.251.236.705	14.526.667.100	8.688.098.949	128.724.989	24.594.727.743
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.308.802.730	17.728.102.348	8.173.913.484	106.483.238	28.317.301.800
Số cuối năm	2.031.433.766	14.346.728.153	6.920.639.253	89.004.860	23.387.806.032
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2.822.181.901	865.800.592	1.956.381.309
Tăng trong năm	-	554.673.396	-
Số cuối năm	2.822.181.901	1.420.473.988	1.401.707.913

9. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701799724 ngày 12 tháng 11 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình là 7.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con.

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	3.166.132.542	1.271.270.813
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	2.469.663.164	1.693.672.736
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	2.097.372.900	3.523.130.336
Phải trả tiền thuê xe cuốc đất và đá	2.240.545.364	1.814.571.830
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	539.000.000	107.500.000
Phải trả các dịch vụ khác	540.332.647	142.305.600
Cộng	11.053.046.617	8.552.451.315

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	389.772.549	3.515.980.454	(3.532.328.047)	373.424.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475.414.880	3.180.792.593	(3.995.611.311)	1.660.596.162
Thuế thu nhập cá nhân	22.448.773	262.548.647	(252.849.118)	32.148.302
Thuế tài nguyên	1.082.212.533	5.352.480.375	(5.764.102.748)	670.590.160
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.037.040	817.568.300	(788.302.900)	103.302.440
Cộng	4.043.885.775	13.132.370.369	(14.336.194.124)	2.840.062.020

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.508.050.387	14.253.371.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	215.119.985	296.805.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.723.170.372	14.550.176.529
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.180.792.593	3.637.544.132
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	243.169.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.180.792.593	3.880.713.935

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	6%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 còn phải trả người lao động.

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	499.954.509	557.635.000
Chi phí cuốc đá	1.568.038.316	291.450.154
Chi phí khoan mô đá	346.650.311	320.203.802
Chi phí phải trả khác	75.989.107	2.347.508
Cộng	<u>2.490.632.243</u>	<u>1.171.636.464</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	571.330.689	192.800.692
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	176.733.803	288.669.649
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	574.072.917	470.887.617
Phải trả, phải nộp khác	47.833.738	18.599.000
Cộng	<u>1.369.971.147</u>	<u>970.956.958</u>

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm (*)	(4.762.820)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	932.725.779
Chi quỹ trong năm	(1.005.687.820)
Số cuối năm (*)	<u>(77.724.861)</u>

(*) Số dư được trình bày trên chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh V.3).

17. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	657.884.285	686.792.600	9.773.380.280	71.118.057.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.372.657.073	10.372.657.073
Trích lập các quỹ trong năm	-	207.453.142	207.453.142	(1.452.171.991)	(1.037.265.707)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>60.000.000.000</u>	<u>865.337.427</u>	<u>894.245.742</u>	<u>9.093.865.362</u>	<u>70.853.448.531</u>
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	865.337.427	894.245.742	9.093.865.362	70.853.448.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.327.257.794	9.327.257.794
Trích lập các quỹ trong năm	-	186.545.156	-	(1.119.270.935)	(932.725.779)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>60.000.000.000</u>	<u>1.051.882.583</u>	<u>894.245.742</u>	<u>8.301.852.221</u>	<u>70.247.980.546</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	8.973.293.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	<u>8.973.293.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thành phẩm đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.574.376.010	9.701.874.820
Chi nhân công trực tiếp	6.540.028.451	5.453.951.220
Chi phí sản xuất chung	58.110.020.211	53.014.909.106
Tổng chi phí sản xuất	75.224.424.672	68.170.735.146
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(45.575.922)	49.228.870
Tổng giá thành sản xuất	75.178.848.750	68.219.964.016
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(5.745.913.521)	(134.339.066)
Cộng	69.432.935.229	68.085.624.950

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.688.833.433	2.105.750.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	105.594.154	196.140.519
Cộng	1.794.427.587	2.301.890.519

4. Chi phí tài chính

Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.638.711.197	2.140.131.071
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.228.549	97.461.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.181.028	91.749.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.167.964	250.150.789
Chi phí khác	648.481.849	669.892.572
Cộng	<u>3.619.770.587</u>	<u>3.249.385.305</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	446.689.200	370.130.080
Thu tiền bán mủ cao su	237.676.800	271.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	159.139.000	277.452.727
Thu tiền cho thuê kho	112.000.000	10.909.091
Thu nhập khác	-	292.856.850
Cộng	<u>955.505.000</u>	<u>1.222.348.748</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.556.218.480	28.261.672.432
Chi phí nhân công	10.117.596.352	7.594.082.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.550.367.616	7.240.999.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.801.482.287	21.776.768.410
Chi phí khác	6.818.530.524	6.546.598.180
Cộng	<u>78.844.195.259</u>	<u>71.420.120.451</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một tài sản cố định từ Công ty TNHH xây dựng điện Miền Nam trị giá 539.000.000VND (số đầu năm là 107.500.000VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết

minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. **Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	767.996.204	637.000.746
Phụ cấp	42.852.160	8.045.403
Tiền thưởng	274.151.755	250.824.180
Cộng	<u>1.085.000.119</u>	<u>895.870.329</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển TNHH một thành viên</i>		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán đá thành phẩm	73.524.466.022	61.573.529.717
Chia cổ tức	6.719.400.000	6.719.400.000
Mua xe cước	490.000.000	-
<i>Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	2.758.788.280	4.707.543.030
<i>Công ty cổ phần phát triển đô thị</i>		
Bán đá thành phẩm	31.025.088	7.620.480
<i>Công ty cổ phần bê tông Becamex</i>		
Bán đá thành phẩm	487.566.240	1.117.992.900
Mua vật liệu	12.171.454	-
<i>Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	36.004.700	-
<i>Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình</i>		
Bán đá thành phẩm	504.893.480	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i>		
Bán thành phẩm	31.328.764.262	13.989.807.027
<i>Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương</i>		
Bán thành phẩm	2.343.027.610	411.694.602
<i>Công ty cổ phần bê tông Becamex</i>		
Bán thành phẩm	-	189.004.376
<i>Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương</i>		
Bán đá thành phẩm	9.308.816	-
<i>Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình</i>		
Bán đá thành phẩm	522.255.162	-
Cộng nợ phải thu	<u>34.203.355.850</u>	<u>14.590.506.005</u>
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i>		
Mua xe cước	539.000.000	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng nợ phải trả	539.000.000	-

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Trong năm, Công ty đã trình bày số dư nợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm sang chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu so sánh đầu năm như sau:

	<u>Mã số</u>	Số liệu theo		<u>Số liệu sau</u>
		Báo cáo tài	Các điều	
		toán năm	chỉnh	chỉnh
		trước	chỉnh	chỉnh
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Các khoản phải thu khác	135	887.997.736	4.762.820	892.760.556
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(4.762.820)	4.762.820	-

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.293.434.793	32.430.429.280	8.293.434.793	32.430.429.280
Phải thu khách hàng	35.526.136.727	16.144.187.973	35.526.136.727	16.144.187.973
Các khoản phải thu khác	1.293.027.457	983.299.656	1.293.027.457	983.299.656
Cộng	45.112.598.977	49.557.916.909	45.112.598.977	49.557.916.909
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	11.053.046.617	8.552.451.315	11.053.046.617	8.552.451.315
Phải trả người lao động	1.032.569.103	631.095.683	1.032.569.103	631.095.683
Chi phí phải trả	2.490.632.243	1.171.636.464	2.490.632.243	1.171.636.464
Các khoản phải trả khác	1.369.971.147	970.956.958	1.369.971.147	970.956.958
Cộng	15.946.219.110	11.326.140.420	15.946.219.110	11.326.140.420

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác cũng như không có tài sản đảm bảo nào thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu thu tiền ngay và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
---------------------	------------------------	-------------	------

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	11.053.046.617	-	-	11.053.046.617
Phải trả người lao động	1.032.569.103	-	-	1.032.569.103
Chi phí phải trả	2.490.632.243	-	-	2.490.632.243
Các khoản phải trả khác	1.369.971.147	-	-	1.369.971.147
Cộng	15.946.219.110	-	-	15.946.219.110
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	8.552.451.315	-	-	8.552.451.315
Phải trả người lao động	631.095.683	-	-	631.095.683
Chi phí phải trả	1.171.636.464	-	-	1.171.636.464
Các khoản phải trả khác	970.956.958	-	-	970.956.958
Cộng	11.326.140.420	-	-	11.326.140.420

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Công ty.

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Số: 0415/2012/BCTC-KTTV



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2012, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ

hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C)
Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2012
Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN					
A - HẠN		100		58,775,530,915	53,961,728,106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	8,439,660,217	32,430,429,280
1. Tiền		111		439,660,217	10,430,429,280
2. Các khoản tương đương tiền		112		8,000,000,000	22,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		36,930,283,622	17,101,268,529
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	35,637,505,565	16,144,187,973
2. Trả trước cho người bán		132		203,765,000	64,320,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.3	1,089,013,057	892,760,556
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		8,859,273,109	3,027,778,532

1.	Hàng tồn kho	141	V.4	8,859,273,109	3,027,778,532
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác					
V.	khác	150		4,546,313,967	1,402,251,765
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3,592,529,468	1,311,712,665
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		739,770,099	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	214,014,400	90,539,100
TÀI SẢN					
		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,176,781,400	32,433,683,109
I. Các khoản phải thu dài hạn					
I.	dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định					
II.	Tài sản cố định hữu hình	220		34,998,485,960	30,273,683,109
1.	hình	221	V.7	33,585,188,776	28,317,301,800
	<i>Nguyên giá</i>	222		58,604,950,185	45,916,335,321
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25,019,761,409)	(17,599,033,521)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,401,707,913	1,956,381,309
	<i>Nguyên giá</i>	228		2,822,181,901	2,822,181,901

	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,420,473,988)	(865,800,592)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	11,589,271	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2,160,000,000
	Đầu tư vào công ty				
1.	con	251		-	2,160,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		178,295,440	-
	Chi phí trả trước dài hạn				
1.	hạn	261	V.10	178,295,440	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93,952,312,315	86,395,411,215

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		19,721,976,729	15,541,962,684
I.	Nợ ngắn hạn	310		19,721,976,729	15,541,962,684
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	550,000,000	-
2.	Phải trả người bán	312	V.12	11,239,848,635	8,552,451,315
3.	Người mua trả tiền trước	313		57,537,943	171,936,489
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2,840,398,986	4,043,885,775
5.	Phải trả người lao động	315	V.14	1,104,421,962	631,095,683
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	2,559,563,443	1,171,636,464

7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
8.	xây dựng	318		-	-
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn				
9.	khác	319	V.16	1,370,205,760	970,956,958
	Dự phòng phải trả				
10.	ngắn hạn	320		-	-
	Quỹ khen thưởng,				
11.	phúc lợi	323		-	-
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính				
12.	phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
	Phải trả dài hạn người				
1.	bán	331		-	-
	Phải trả dài hạn nội				
2.	bộ	332		-	-
	Phải trả dài hạn khác				
3.		333		-	-
	Vay và nợ dài hạn				
4.	Thuế thu nhập hoãn	334		-	-
	lại phải trả				
5.	Dự phòng trợ cấp mất	335		-	-
	việc làm				
6.	Dự phòng phải trả dài	336		-	-
	hạn				
7.	Doanh thu chưa thực	337		-	-
	hiện				
8.		338		-	-
	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
9.		339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,884,499,178	70,853,448,531
I.	Vốn chủ sở hữu	410		69,884,499,178	70,853,448,531
	Vốn đầu tư của chủ sở				
1.	hữu	411	V.17	60,000,000,000	60,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần				
2.	Vốn khác của chủ sở	412		-	-
	hữu				
3.		413		-	-
	Cổ phiếu quỹ				
4.	Chênh lệch đánh giá	414		-	-
	lại tài sản				
5.	Chênh lệch tỷ giá hối	415		-	-
	đoái				
6.		416		-	-
	Quỹ đầu tư phát triển				
7.	Quỹ dự phòng tài	417	V.17	1,051,882,583	865,337,427
	chính				
8.		418	V.17	894,245,742	894,245,742

9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	7,938,370,853
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
	Nguồn kinh phí và			
II.	quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C -	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.18	4,345,836,408
	TỔNG CỘNG			
	NGUỒN VỐN	440		93,952,312,315
				86,395,411,215

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2011

 Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu

 Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng

 Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

 Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83,446,931,208	82,360,974,917
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	83,446,931,208	82,360,974,917
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,915,800,766	68,085,624,950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,531,130,442	14,275,349,967
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,961,365,587	2,301,890,519
7.	Chi phí tài chính	22		3,195,000	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,195,000	-
8.	Chi phí bán hàng	24		34,711,200	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	4,548,069,416	3,249,385,305
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,906,520,413	13,327,855,181
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	855,505,000	1,222,348,748
12.	Chi phí khác	32		71,619,986	296,832,921
13.	Lợi nhuận khác	40		783,885,014	925,515,827
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế	50		11,690,405,427	

- 51 -

	toán trước thuế				14,253,371,008
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	3,180,792,593	3,880,713,935
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,509,612,834	10,372,657,073
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(454,163,592)	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8,963,776,426	10,372,657,073
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1,494	1,729

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2011

 Nguyễn Phạm Văn Khoa
 Người lập biểu

 Lâm Văn Bình
 Kế toán trưởng

 Vũ Đình Đáng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,690,405,427	14,253,371,008
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7; V.8	7,975,401,284	7,240,999,138
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1,793,833,433)	(2,105,750,000)

- 52 -

-	Chi phí lãi vay	06		3,195,000	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,875,168,278	19,388,620,146
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,892,427,159)	5,268,302,149
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,831,494,577)	(101,424,358)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8,749,162,211	832,622,129
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,459,112,243)	(245,289,382)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3,195,000)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.13	(3,995,611,311)	(3,861,591,461)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,005,687,820)	(1,234,841,578)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,563,197,621)	20,046,397,646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7; V.9; VII	(12,158,278,042)	(2,765,696,864)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3; VI.3	2,154,000,100	2,105,750,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,004,277,942)	(659,946,864)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	1,070,000,000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(520,000,000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(8,973,293,500)	(9,600,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,423,293,500)	(9,600,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23,990,769,063)	9,786,450,782
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32,430,429,280	22,643,978,498
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8,439,660,217	32,430,429,280

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

IX. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

5. **Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
6. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, sản xuất.
7. **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác khoáng sản; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.
8. **Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

9. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	60%	60%

10. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 125 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 142 nhân viên).

X. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

3. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

XI. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 55 -

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

XII. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

17. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

18. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (công ty mẹ) và Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh

doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

19. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

20. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

21. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

22. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

23. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

24. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được hạch toán vào ngay chi phí khi phát sinh.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước hiện hành trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại, Tập đoàn có đủ tiềm lực về kỹ thuật và tài chính để hoàn tất việc triển khai. Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí nghiên cứu và triển khai được khấu hao theo thời gian của Giấy phép khai thác khoáng sản.

25. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

26. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

27. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

28. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

29. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

30. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty mẹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Theo quy định của pháp luật.	5%	10% vốn điều lệ
• Quỹ dự phòng tài chính	Theo quy định của pháp luật.	5%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Không quy định cụ thể	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm

thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

32. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

33. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần

ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

34. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

35. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

36. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

XIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	283.150.497	354.938.271
Tiền gửi ngân hàng	156.509.720	10.075.491.009
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	<u>8.439.660.217</u>	<u>32.430.429.280</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	31.328.764.262	13.898.807.027
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	2.343.027.610	411.694.602
Công ty TNHH Việt Phát	1.047.704.786	1.160.812.664
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	633.624.000	-
Các khách hàng khác	284.384.907	672.873.680
Cộng	<u>35.637.505.565</u>	<u>16.144.187.973</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	107.333.333	467.500.000
Phải thu tiền chi hộ đầu	888.343.730	413.960.804
Các khoản phải thu khác	93.335.994	11.299.752
Cộng	<u>1.089.013.057</u>	<u>892.760.556</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.179.177.378	1.213.948.253
Công cụ, dụng cụ	90.436.442	65.583.633

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	955.297.703	903.011.612
Thành phẩm	6.634.361.586	845.235.034
Cộng	8.859.273.109	3.027.778.532
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	2.432.251.969	900.818.209
Vỏ xe	1.160.277.499	410.894.456
Cộng	3.592.529.468	1.311.712.665

6. Tài sản ngắn hạn khác
Tạm ứng cho nhân viên.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.205.877.471	27.920.995.253	14.593.164.566	196.298.031	45.916.335.321
Mua sắm mới	-	1.047.900.000	2.107.190.909	56.831.818	3.211.922.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.702.689.566	3.774.002.571	-	-	9.476.692.137
Số cuối năm	8.908.567.037	32.742.897.824	16.700.355.475	253.129.849	58.604.950.185
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.205.877.471	3.205.877.471	3.205.877.471	3.205.877.471	12.823.509.884
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	897.074.741	10.192.892.905	6.419.251.082	89.814.793	17.599.033.521
Khấu hao trong năm	534.997.936	4.468.274.824	2.371.464.935	45.990.193	7.420.727.888
Số cuối năm	1.432.072.677	14.661.167.729	8.790.716.017	135.804.986	25.019.761.409
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.308.802.730	17.728.102.348	8.173.913.484	106.483.238	28.317.301.800
Số cuối năm	7.476.494.360	18.081.730.095	7.909.639.458	117.324.863	33.585.188.776
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2.822.181.901	865.800.592	1.956.381.309
Tăng trong năm	-	554.673.396	-
Số cuối năm	2.822.181.901	1.420.473.988	1.401.707.913

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	3.851.723.813	(3.774.002.571)	(77.721.242)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	5.714.278.837	(5.702.689.566)	-	11.589.271
Công trình nhà xưởng	-	5.578.891.747	(5.578.891.747)	-	-
Công trình đường nội bộ	-	47.004.819	(47.004.819)	-	-
Công trình nhà kho	-	76.793.000	(76.793.000)	-	-
Công trình bể xử lý nước	-	11.589.271	-	-	11.589.271
Cộng	-	9.566.002.650	(9.476.692.137)	(77.721.242)	11.589.271

10. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	226.794.026
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(48.498.586)
Số cuối năm	178.295.440

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ông Nguyễn Thanh Truyền ⁽ⁱ⁾	250.000.000	-
Vay Bà Huỳnh Thị Út ⁽ⁱⁱ⁾	300.000.000	-
Cộng	550.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Vay Ông Nguyễn Thanh Truyền theo lãi suất 1,2%/tháng.

⁽ⁱⁱ⁾ Vay Bà Huỳnh Thị Út theo lãi suất 2%/tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	1.070.000.000
Số tiền vay đã trả	(520.000.000)
Số cuối năm	550.000.000

12. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp chất nổ	3.166.132.542	1.271.270.813
Phải trả nhà cung cấp nhiên liệu	2.469.663.164	1.693.672.736
Phải trả tiền mua vật tư và phụ tùng	2.097.372.900	3.523.130.336
Phải trả tiền thuê xe cuốc đất và đá	2.240.545.364	1.814.571.830
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	698.426.093	107.500.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các dịch vụ khác	567.708.572	142.305.600
Cộng	11.239.848.635	8.552.451.315

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	389.772.549	3.515.980.454	(3.532.328.047)	373.424.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475.414.880	3.180.792.593	(3.995.611.311)	1.660.596.162
Thuế thu nhập cá nhân	22.448.773	267.265.298	(257.228.803)	32.485.268
Thuế tài nguyên	1.082.212.533	5.352.480.375	(5.764.102.748)	670.590.160
Các loại thuế khác	-	7.500.000	(7.500.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.037.040	817.568.300	(788.302.900)	103.302.440
Cộng	4.043.885.775	13.141.587.020	(14.345.073.809)	2.840.398.986

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.690.405.427	14.253.371.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	(317.764.020)	-
- Lỗ trong năm của Công ty con	1.135.408.980	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	215.119.985	296.805.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.723.170.372	14.550.176.529
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.180.792.593	3.637.544.132
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	243.169.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.180.792.593	3.880.713.935

Thuế tài nguyên

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	<u>Thuế suất</u>	<u>Đơn giá /m³</u>
- Khai thác đá, sỏi	6%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	15.000VND

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 còn phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	499.954.509	557.635.000
Chi phí cuốc đá	1.568.038.316	291.450.154
Chi phí khoan mô đá	346.650.311	320.203.802
Chi phí phải trả khác	144.920.307	2.347.508
Cộng	<u>2.559.563.443</u>	<u>1.171.636.464</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	571.330.689	192.800.692
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	176.968.416	288.669.649
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	574.072.917	470.887.617
Phải trả, phải nộp khác	47.833.738	18.599.000
Cộng	<u>1.370.205.760</u>	<u>970.956.958</u>

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	657.884.285	686.792.600	9.773.380.280	71.118.057.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.372.657.073	10.372.657.073
Trích lập các quỹ trong năm	-	207.453.142	207.453.142	(1.452.171.991)	(1.037.265.707)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>60.000.000.000</u>	<u>865.337.427</u>	<u>894.245.742</u>	<u>9.093.865.362</u>	<u>70.853.448.531</u>
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	865.337.427	894.245.742	9.093.865.362	70.853.448.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.963.776.426	8.963.776.426
Trích lập các quỹ trong năm	-	186.545.156	-	(1.119.270.935)	(932.725.779)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>60.000.000.000</u>	<u>1.051.882.583</u>	<u>894.245.742</u>	<u>7.938.370.853</u>	<u>69.884.499.178</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	8.973.293.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	<u>8.973.293.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(454.163.592)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.800.000.000
Số cuối năm	<u>4.345.836.408</u>

XIV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thành phẩm đã cung cấp.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10.476.233.871	9.701.874.820
Chi nhân công trực tiếp	6.639.291.326	5.453.951.220
Chi phí sản xuất chung	58.641.688.212	53.014.909.106
Tổng chi phí sản xuất	<u>75.757.213.409</u>	<u>68.170.735.146</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(52.286.091)	49.228.870
Tổng giá thành sản xuất	75.704.927.318	68.219.964.016
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(5.789.126.552)	(134.339.066)
Cộng	69.915.800.766	68.085.624.950
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.793.833.433	2.105.750.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	167.532.154	196.140.519
Cộng	1.961.365.587	2.301.890.519
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.176.742.648	2.140.131.071
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.618.695	97.461.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.249.797	91.749.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.443.393	250.150.789
Chi phí khác	738.014.883	669.892.572
Cộng	4.548.069.416	3.249.385.305
5. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán điện	446.689.200	370.130.080
Thu tiền bán mủ cao su	237.676.800	271.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư	159.139.000	277.452.727
Thu tiền cho thuê kho	12.000.000	10.909.091
Thu nhập khác	-	292.856.850
Cộng	855.505.000	1.222.348.748
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.963.776.426	10.372.657.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.963.776.426	10.372.657.073
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.494	1.729

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.665.220.448	28.261.672.432
Chi phí nhân công	10.736.209.969	7.594.082.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.975.401.282	7.240.999.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.942.957.978	21.776.768.410
Chi phí khác	7.020.204.348	6.546.598.180
Cộng	<u>80.339.994.025</u>	<u>71.420.120.451</u>

XV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định với tổng trị giá là 649.426.093VND (số năm trước là 107.500.000VND).

XVI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
9. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Tập đoàn cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn do Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

10. Giao dịch với các bên liên quan
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	767.996.204	637.000.746
Phụ cấp	42.852.160	8.045.403
Tiền thưởng	274.151.755	250.824.180

Cộng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	1.085.000.119	895.870.329

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán đá thành phẩm	73.524.466.022	61.573.529.717
Chia cổ tức	6.719.400.000	6.719.400.000
Mua xe cộ	490.000.000	-
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	2.758.788.280	4.707.543.030
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán đá thành phẩm	487.566.240	1.117.992.900
Mua vật liệu	12.171.454	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Bán đá thành phẩm	31.025.088	7.620.480
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	36.004.700	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	590.160.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Bán thành phẩm	31.328.764.262	13.989.807.027
Công ty cổ phần giao thông thủy lợi Bình Dương		
Bán thành phẩm	2.343.027.610	411.694.602
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán thành phẩm	-	189.004.376
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	9.308.816	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán đá thành phẩm	633.624.000	-
Cộng nợ phải thu	<u>34.314.724.688</u>	<u>14.590.506.005</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

11. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.439.660.217	32.430.429.280	8.439.660.217	32.430.429.280
Phải thu khách hàng	35.637.505.565	16.144.187.973	35.637.505.565	16.144.187.973
Các khoản phải thu khác	1.303.027.457	983.299.656	1.303.027.457	983.299.656
Cộng	<u>45.380.193.239</u>	<u>49.557.916.909</u>	<u>45.380.193.239</u>	<u>49.557.916.909</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	550.000.000	-	550.000.000	-
Phải trả người bán	11.239.848.635	8.552.451.315	11.239.848.635	8.552.451.315
Phải trả người lao động	1.104.421.962	631.095.683	1.104.421.962	631.095.683
Chi phí phải trả	2.559.563.443	1.171.636.464	2.559.563.443	1.171.636.464
Các khoản phải trả khác	1.370.205.760	970.956.958	1.370.205.760	970.956.958
Cộng	<u>16.824.039.800</u>	<u>11.326.140.420</u>	<u>16.824.039.800</u>	<u>11.326.140.420</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

12. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác cũng như không có tài sản đảm bảo nào thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

13. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu thu tiền ngay và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	550.000.000	-	-	550.000.000
Phải trả người bán	11.239.848.635	-	-	11.239.848.635
Phải trả người lao động	1.104.421.962	-	-	
Chi phí phải trả	2.559.563.443	-	-	
Các khoản phải trả khác	1.370.205.760	-	-	1.370.205.760
Cộng	16.824.039.800	-	-	13.160.054.395

Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	8.552.451.315	-	-	8.552.451.315
Phải trả người lao động	631.095.683	-	-	
Chi phí phải trả	1.171.636.464	-	-	
Các khoản phải trả khác	970.956.958	-	-	970.956.958
Cộng	11.326.140.420	-	-	9.523.408.273

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

15. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Tập đoàn.

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Phạm Văn Khoa
Người lập biểu

Lâm Văn Bình
Kế toán trưởng

Vũ Đình Đáng
Tổng Giám đốc

VI-CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1- Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex nắm giữ 60% cổ phần chi phối đối với Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

2- Tình hình đầu tư vào các công ty liên quan:

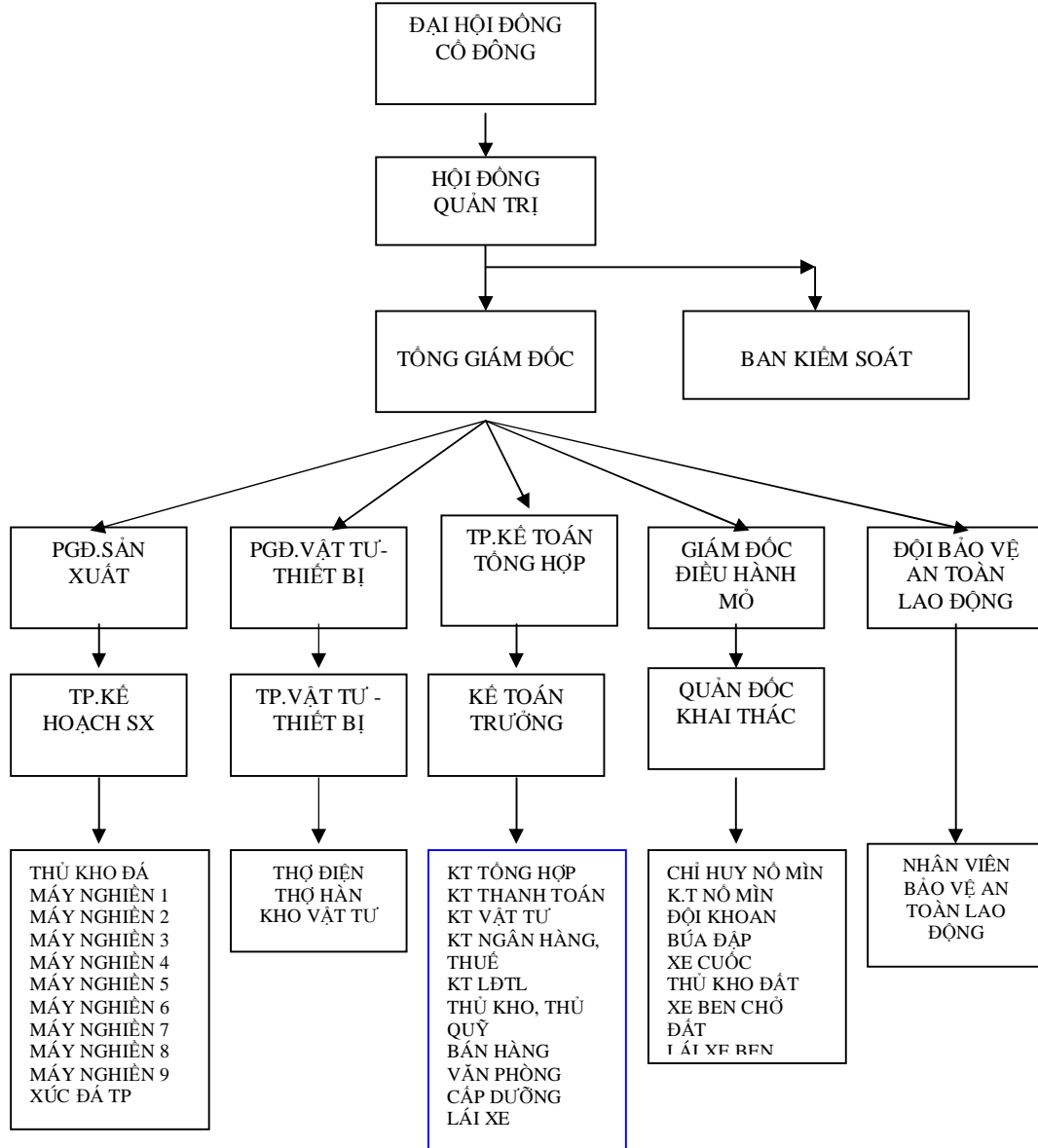
- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT AN BÌNH
- Địa chỉ: Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ góp vốn: 60%
- Thông tin về Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình:

Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình (gọi tắt là ABG) là Công Ty con thuộc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex với chức năng hoạt động: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng không nung. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3701799724 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2011; Do nhu cầu bổ sung vốn lưu động để hoạt động sản xuất, Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 – ngày 10 tháng 02 năm 2012, với vốn điều lệ mới là: 15.000.000.000 đồng. Cổ phần chi phối của BMC vẫn giữ nguyên (60%).

Hiện tại Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình đã và đang đi vào hoạt động. Do tất cả đều mới mẻ nên hoạt động cũng chưa có hiệu quả (BCTC N.2011 -> Lỗ 1.135.408.980 đồng – Theo số liệu đã được Kiểm toán và xác nhận bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C). Kế hoạch SXKD năm 2012 với mục tiêu của Tổng Công Ty là phải cắt lỗ, trên cơ sở giao Ban Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần Đá ốp lát An Bình phải xem xét và rà soát lại toàn bộ chi phí trong hoạt động SXKD, gắn với việc quản lý chặt chẽ chi phí đầu vào, tiết kiệm vật tư, nguyên liệu và nhiều biện pháp khác ... nhằm giảm giá thành sản phẩm để hướng tới sản xuất phải có lãi và đảm bảo mức chia cổ tức phù hợp cho cổ đông.

VII- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1/- Cơ cấu tổ chức của Công Ty:



2/- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông VŨ ĐÌNH ĐÁNG

Ngày sinh: 12/10/1954

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Đại Thắng, Vụ Bản, Nam Định
Địa chỉ thường trú: 41/9 Dương Đức Hiền, P.Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP.HCM

Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1977 – 2002: CB kỹ thuật – Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam.
- Từ năm 2003 đến T.6/2008: Cán bộ Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ T.6/2008 đến nay: Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, thành viên Hội đồng quản trị .

Số cổ phần nắm giữ: 12.800 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông VÕ THÀNH TÀI.

Ngày sinh: 12/02/1976

Nơi sinh: Tân Uyên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thường trú: Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý.

Quá trình công tác:

- Từ năm 2000- 2002: CNV Phòng công nghiệp giao thông xây dựng huyện Phú Giáo.
- Từ năm 2002 đến T.6/2008: làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ T.6/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.
- Ngoài chức danh Phó Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex, ngày 02/10/2010 được HĐQT cử làm đại diện 60% vốn góp với chức danh là Chủ Tịch Hội đồng quản trị Công Ty cổ phần đá ốp lát An Bình.

Số cổ phần nắm giữ: 3.800 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

Ông PHẠM THÀNH SƠN.

Ngày sinh: 12/03/1974

Nơi sinh: Biên Hòa.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thường trú: 1704 Hồng Lạc, P.10, Quận Tân Bình, TP.Hồ chí Minh.

Điện thoại liên lạc cơ quan: 0650-3688126

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện công nghiệp.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1995- 2002: làm việc tại nhà máy cao su Bù Chí, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Từ năm 2002 đến T.6/2008: làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công Ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ T.6/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công Ty cổ phần khoáng sản Becamex.

Số cổ phần nắm giữ: 1.100 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty:

Không có

Những người liên quan có quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công Ty: Không có

3- Thay đổi Giám Đốc điều hành trong năm:

Không có.

4- Quyền lợi của Ban Giám Đốc trong năm 2011:

TT	Chức danh	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
1	Tổng Giám Đốc	234.387.027	50.1290.000	0	284.516.027
2	P.Tổng Giám Đốc	188.903.120	41.012.685	0	229.915.805
3	P.Tổng Giám Đốc	181.626.500	41.012.685	0	222.639.185

5- Số người lao động trong Công Ty:

Tổng số lao động của Công Ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 là:116 người, trong đó: Lao động gián tiếp 25 người (Chiếm 25%).

6- Chính sách đối với người lao động:

- Thời gian làm việc: Công Ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên khối Văn phòng làm việc theo giờ hành chính, trường hợp làm thêm giờ được tính công theo quy định. Công nhân lao động trực tiếp khoán theo sản phẩm.

- Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: thực hiện theo Luật lao động.

- Các chế độ, phúc lợi:

* Hợp đồng lao động: 100%.

* Bảo hiểm bắt buộc: 100%.

* Trang bị bảo hộ lao động: 100%.

- * *Bồi dưỡng độc hại: Đầy đủ.*
- * *Trang phục: Định kỳ 1 năm lần.*
- * *Tiền ăn giữa ca.*
- * *Mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động.*
- * *Các chế độ phúc lợi khác...*

- Chính sách tuyển dụng: Theo thỏa thuận giữa hai bên, ứng với trình độ và năng lực chuyên môn của từng lao động mà bố trí công việc phù hợp.

+ *Tuyển dụng:* Mục tiêu tuyển dụng của Công Ty là thu hút lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Tuy nhiên trong năm 2011 Công Ty chú trọng tuyển dụng lực lượng lao động phổ thông để kịp thời bổ sung vào số công nhân nghỉ việc sau Tết Nguyên Đán, nhất là công nhân máy nghiền sàng đá, nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất.

+ *Đào tạo:* Chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên và công nhân kỹ thuật. Tham gia đầy đủ các buổi học tập về an toàn lao động, kỹ thuật nổ mìn. ...do Sở ngành địa phương tổ chức.

7- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 03 thành viên. Trong năm 2011 không có sự thay đổi thành viên trong Hội đồng quản trị.

8- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không có

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1/- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a)- Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2008-2012:

- | | | |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | - Chủ tịch HĐQT | - Thành viên độc lập |
| - Ông Quảng Văn Viết Cường | - Thành viên HĐQT | - Thành viên độc lập |
| - Ông Vũ Đình Đáng | - Thành viên HĐQT | - Kiểm Tổng Giám Đốc. |

b)- Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2008-2012:

- | | | |
|------------------------|------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Tấn Thuận | - Trưởng ban | - Thành viên độc lập |
| - Bà Lý Thị Bình | - Thành viên BKS | - Thành viên độc lập |
| - Bà Bùi Thị Hồng Ánh | - Thành viên BKS | - Thành viên độc lập |

c)- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Xác định vai trò lãnh đạo của Đảng trong Công Ty cổ phần, do đó trong hoạt động chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành Công Ty cổ phần khoáng sản Beamex luôn bám sát và thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối, chính sách, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và điều lệ Công Ty. Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đã ban hành những Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cho đơn vị.

- Hội đồng quản trị thống nhất cao nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng đã đề ra; ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, thực hiện đầy đủ chính sách cho NLĐ theo quy định; đảm bảo các chỉ tiêu lợi nhuận và chia cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ..

- Tham gia chỉ đạo và ban hành các Nghị quyết điều chỉnh kịp thời trong việc tổ chức SXKD của Công Ty nhằm thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như các kế hoạch trung và dài hạn của Công Ty, trước khi xây dựng cũng như việc tổ chức thực hiện đều được lấy ý kiến cổ đông và sự đồng thuận và thống nhất tuyệt đối của HĐQT, trong không khí cởi mở và dân chủ.

d- Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Không có

e)- Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 05/04/2011	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 03/04/2012	Thay đổi tỷ lệ sở hữu
Hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Văn Dũng	0,03%	0,03%	0%
2	Quảng Văn Việt Cương			
3	Vũ Đình Đáng	0,21%	0,21%	0%
Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Tấn Thuận			
2	Lý Thị Bình			
3	Bùi Thị Hồng Ánh			
Cộng		0,24%	0,24%	

f)- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông lớn và những người có liên quan đến đối tượng trên (Từ ngày 05/04/2011 đến 03/04/2012).

TT	Họ và tên	Loại giao dịch	
		Chuyển nhượng cổ phiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phiếu
I	Ban kiểm soát	-	-
II	Cổ đông lớn	-	-
Cộng		-	-

2/- Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Số liệu ngày 03/04/2012):

a)- Cổ đông Nhà nước:

- Tên tổ chức: Tổng Công Ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV

- Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Số cổ phần nắm giữ: 4.479.600 cổ phần (74,66%/VĐL).

b)- Số liệu về cơ cấu cổ đông:
- Cổ đông trong nước:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết:	4.796.213	79,94%	02	02	
+ Tổng Công Ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC)	4.479.600	74,66%	01	01	
+ Công Ty cổ phần Chứng khoán Đệ nhất	316.613	5,28%	01	01	
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	1.193.787	19,89%	145	04	141

- Cổ đông nước ngoài:

Chỉ tiêu	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết:	10.000	0,16%	01		01

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX
TUQ/ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TT HĐQT.
- Văn thư.

(ĐÃ KÝ)

VŨ ĐÌNH ĐÁNG